

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Na Mèo

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14; Luật số 62/2020/QH14; Luật số 45/2024/QH15; Luật số 47/2024/QH15; Luật số 55/2024/QH15; Luật số 61/2024/QH15; Luật số 84/2025/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 298/NQ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển và kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 cho các địa phương để thực hiện Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc áp dụng thực hiện cơ chế đầu tư theo trình tự, thủ tục dự án đầu tư công đặc biệt đối với các dự án trường nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn các xã biên giới khởi công trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chủ đầu tư thực hiện 03 dự án: (1) Dự án Trường nội trú

liên cấp TH&THCS Tam Lư; (2) Dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Na Mèo; (3) Dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Na Mèo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 11012/TTr-SXD ngày 28/11/2025 về việc phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Na Mèo (kèm theo hồ sơ Dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Na Mèo với các nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên dự án:** Trường nội trú liên cấp TH&THCS Na Mèo.
- 2. Địa điểm xây dựng:** Xã Na Mèo, tỉnh Thanh Hóa.
- 3. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.
- 4. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.
- 5. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:** Công ty TNHH tư vấn kiến trúc và xây dựng Hà Nội.
- 6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Nhóm B, công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: 50 năm.
- 7. Mục tiêu đầu tư:** Nhằm nâng cao dân trí, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, tạo nguồn cán bộ là người dân tộc, địa phương, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào vùng biên giới, góp phần củng cố quốc phòng, an ninh.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế

Dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Na Mèo được đầu tư xây dựng với quy mô 01 điểm trường chính (trên cơ sở sắp xếp Trường Tiểu học và Trường THCS Na Mèo hiện nay) và 03 điểm lẻ đối với tiểu học, cụ thể:

(i) Điểm trường chính: Phá dỡ một số hạng mục không đáp ứng yêu cầu công năng, ảnh hưởng đến việc bố trí tổng mặt bằng; cải tạo chỉnh trang một số công trình hiện trạng; xây mới các hạng mục: Nhà học bộ môn; Nhà ăn, công vụ, nội trú; Nhà đa năng và các công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật.

(ii) Điểm trường Ché Lầu: Phá dỡ một số hạng mục không đáp ứng yêu cầu công năng, ảnh hưởng đến việc bố trí tổng mặt bằng; Xây mới Nhà học, công vụ; Nhà bếp ăn, hạ tầng kỹ thuật.

(iii) Điểm trường Sa Ná: Đầu tư xây dựng mới các hạng mục công trình: Nhà học bộ môn; Nhà bếp ăn bán trú và hạ tầng kỹ thuật.

(iv) Điểm trường Xộp Huôi: Phá dỡ một số hạng mục không đáp ứng yêu

cầu công năng, ảnh hưởng đến việc bố trí tổng mặt bằng, đầu tư xây dựng mới các hạng mục công trình: Nhà học bộ môn; Nhà công vụ+bếp ăn và các công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật.

- Đầu tư trang thiết bị thiết yếu phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và học tập của giáo viên và học sinh của Nhà trường.

Giải pháp thiết kế chủ yếu như sau:

8.1. Điểm trường chính (Trường liên cấp TH&THCS Na Mèo)

8.1.1. Các hạng mục phá dỡ: Cổng, tường rào, các khu vệ sinh, bể nước, nhà lớp học 1 tầng 04 phòng (ký hiệu số 11 trên TMB hiện trạng), nhà hiệu bộ 01 tầng (ký hiệu số 13 trên TMB hiện trạng), 02 nhà nội trú lắp ghép 2 tầng 6 phòng (ký hiệu số 15 trên TMB hiện trạng), nhà bếp, nhà tắm.

8.1.2. Các hạng mục xây mới:

a) Hạng mục: Nhà học bộ môn 4 tầng (ký hiệu 08)

- Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 04 tầng, mặt bằng kích thước 14,92 m x 47,62 m, tổng diện tích sàn 2.131 m². Chiều cao công trình là 18,45 m, tầng 1 cao 3,9 m, tầng 2-4 cao 3,6 m, mái lợp tôn cao 3,3 m.

Mặt bằng tầng 1 bố trí 01 phòng đọc sách tiểu học, 01 phòng học bộ môn, 01 phòng chuẩn bị, 01 phòng thiết bị giáo dục, vệ sinh nam nữ riêng biệt. Mặt bằng tầng 2 và 3 bố trí 03 phòng học bộ môn, 01 phòng chuẩn bị, vệ sinh nam nữ riêng biệt. Mặt bằng tầng 4 bố trí 01 phòng đọc THCS, 01 phòng đọc giáo viên, 03 phòng tổ chuyên môn, vệ sinh nam nữ riêng biệt.

Giao thông đứng trong công trình bằng 02 thang bộ; giao thông ngang bằng hành lang trước rộng 2,4 m. Lối tiếp cận công trình bằng hệ thống sảnh và đường dốc cho người khuyết tật. Tường xây gạch, trát, lăn sơn hoàn thiện. Mái xây tường thu hồi, gác xà gồ lợp tôn. Hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng cửa nhôm hệ, kính dày 6,38 mm, hoa sắt cửa sổ sắt vuông.

- Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc ép BTCT, đài cọc, dầm liên kết giữa các đài cọc BTCT đổ tại chỗ, tường móng xây gạch, giằng tường BTCT. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đổ tại chỗ.

- Các giải pháp kỹ thuật công trình: Cấp điện, chiếu sáng, chống sét, cấp, thoát nước, PCCC được thiết kế đồng bộ kèm theo.

b) Hạng mục: Nhà ăn, công vụ, nội trú (ký hiệu 09)

- Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 04 tầng (gồm 02 đơn nguyên độc lập nối bằng hành lang cầu), tổng diện tích sàn 3.716 m². Chiều cao công trình là 18,45 m, tầng 1

cao 3,9 m, tầng 2-4 cao 3,6 m, mái lợp tôn cao 3,3 m.

Mặt bằng tầng 1 bố trí 03 phòng ăn, khu vực bếp (kho, soạn chia, bếp, sơ chế), phòng giặt, vệ sinh nam nữ riêng biệt. Mặt bằng tầng 2 bố trí 09 phòng công vụ, 01 phòng sinh hoạt nội trú, 01 phòng văn hóa kết hợp bán trú THCS. Mặt bằng tầng 3 bố trí 15 phòng nội trú, 01 phòng quản lý, 01 phòng sinh hoạt chung giáo viên. Mặt bằng tầng 4 bố trí 17 phòng nội trú, 01 phòng quản lý.

Giao thông đứng trong công trình bằng 04 thang bộ; giao thông ngang bằng hệ thống hành lang. Lối tiếp cận công trình bằng hệ thống sảnh và đường dốc cho người khuyết tật. Tường xây gạch, trát, lăn sơn hoàn thiện. Mái xây tường thu hồi, gác xà gồ lợp tôn. Hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng cửa nhôm hệ, kính dày 6,38 mm, hoa sắt cửa sổ sắt vuông.

- Giải pháp kết cấu (các đơn nguyên, hành lang cầu được thiết kế độc lập): Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc ép BTCT, đài cọc, dầm liên kết giữa các đài cọc BTCT đổ tại chỗ, tường móng xây gạch, giằng tường BTCT. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đổ tại chỗ.

- Các giải pháp kỹ thuật công trình: Cấp điện, chiếu sáng, chống sét, cấp, thoát nước, PCCC được thiết kế đồng bộ kèm theo.

c) Hạng mục: Nhà đa năng (ký hiệu 10)

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 13,33 m x 27,72 m, chiều cao công trình 10,15 m. Mặt bằng bố trí không gian tập đa năng và sân khấu. Lối tiếp cận công trình bằng hệ thống sảnh và đường dốc cho người khuyết tật. Hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng cửa nhôm hệ, kính dày 6,38 mm.

Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT kết hợp móng đá học, móng và giằng móng bằng BTCT đổ tại chỗ. Phần thân sử dụng giải pháp kết cấu khung cột BTCT chịu lực, hệ vì kèo thép tổ hợp dạng vòm, gác xà gồ lợp mái tôn.

Các giải pháp kỹ thuật công trình, bao gồm cấp điện, chiếu sáng, chống sét, cấp, thoát nước và PCCC được thiết kế đồng bộ kèm theo.

8.1.3. Các hạng mục cải tạo:

a) Hạng mục: Cải tạo nhà hiệu bộ (ký hiệu 01 trên TMB hiện trạng)

- Công trình hiện trạng có quy mô 02 tầng, kết cấu khung sàn BTCT toàn khối, tường xây gạch.

- Nội dung cải tạo: Tháo dỡ, thay thế toàn bộ cửa đi, cửa sổ; sơn lại toàn bộ tường trong, ngoài nhà; bố trí công năng tầng 1 gồm 03 phòng tổ chuyên môn, 01 phòng văn thư, thủ quỹ, kế toán; tầng 2 gồm phòng họp, phòng hiệu trưởng.

b) Hạng mục: Cải tạo nhà công vụ (ký hiệu 02 trên TMB hiện trạng)

- Công trình hiện trạng có quy mô 02 tầng, công năng các tầng đang bố trí

các phòng nghỉ, kết cấu khung sàn BTCT toàn khối, tường xây gạch.

- Nội dung cải tạo: Phá dỡ tường ngăn trục 02, bố trí lại công năng tầng 1 gồm phòng tư vấn học đường hỗ trợ học sinh khuyết tật, y tế, kho; tầng 2 gồm phòng truyền thống, đoàn đội, hiệu phó.

c) Các hạng mục công trình hiện trạng khác: Nhà lớp học lý thuyết tiểu học và nhà lớp học bộ môn tiểu học được sơn lại để đồng bộ và đảm bảo thẩm mỹ toàn dự án.

8.1.4. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ.

- San nền: San nền cục bộ khu vực xây mới các hạng mục công trình theo phương pháp đường đồng mức trên cơ sở địa hình tự nhiên.

- Sân bê tông, bồn hoa: Sân bê tông được lát đá 1x2 dày 10 cm, có cấu tạo cắt khe; các bồn hoa được bó bằng bê tông xi măng (BTXM), đổ đất màu để trồng cây xanh và thảm cỏ, tạo cảnh quan.

- Tường chắn đất, bậc cấp lên xuống, lan can: Bố trí tường chắn đất, bậc lên xuống tại các vị trí chênh cao độ, gồm 02 loại tường chắn loại 1 (h=3,0 m), loại 2 (h=1,85 m), móng và thân bằng bê tông xi măng, lót móng đá dăm, đỉnh tường giằng BTXM M200, bố trí tầng lọc ngược dọc tường. Bậc lên xuống xây gạch ốp đá hoàn thiện. Bố trí lan can an toàn cho khu vực bậc lên xuống và sân bóng mini.

- Cấp điện, trạm biến áp, chiếu sáng: Trạm biến áp 320 kVA được làm mới, đấu nối với nguồn trung thế tại cột 532, lộ 371E9.12 hiện trạng, cấp trung thế đi ngầm. Từ tủ điện hạ thế của TBA, nguồn điện được dẫn đến tủ điện tổng từng hạng mục công trình bằng cáp hạ thế đi ngầm trong rãnh cáp và luồn trong ống HDPE chịu lực. Hệ thống chiếu sáng ngoài nhà sử dụng đèn cao áp LED công suất 150 W, lắp trên cột đèn đơn cao 8,0 m; cáp điện chiếu sáng đi ngầm trong rãnh cáp và luồn trong ống HDPE chịu lực, toàn bộ hệ thống chiếu sáng được điều khiển từ tủ điện đặt tại nhà bảo vệ.

- Cấp nước ngoài nhà: Hệ thống cấp nước ngoài nhà được cung cấp từ hai nguồn: Giếng khoan và mố nước hiện có, dẫn đến bể nước sinh hoạt. Nước trước khi vào bể sinh hoạt được xử lý qua hệ thống bể lọc. Từ bể nước sinh hoạt, nước được bơm cấp đến các hạng mục công trình; đồng thời, nước cấp cho hệ thống chữa cháy được đấu nối trực tiếp từ bể nước PCCC.

- Thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế thu gom theo phương pháp tự chảy. Một số đoạn tuyến thoát nước mưa được làm mới và đấu nối với hệ thống thoát nước hiện trạng nhằm đảm bảo thoát nước tổng thể cho toàn dự án. Hệ thống sử dụng rãnh xây có nắp đan B500 kết hợp với hố ga thu gom, sau đó đấu nối vào mạng lưới thoát nước mưa khu vực.

- Thoát nước thải: Hệ thống thoát nước thải được thiết kế riêng, hoàn toàn độc lập với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải từ các hạng mục công trình được

xử lý cục bộ tại các bể tự hoại, sau đó thu gom bằng hệ thống cống D300 kết hợp hố ga, dẫn về bể xử lý nước thải của trường. Nước thải sau khi đạt tiêu chuẩn sẽ được đầu nối với hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Hệ thống PCCC ngoài nhà bao gồm các trụ nước chữa cháy và trụ tiếp nước chữa cháy, với nguồn cấp từ bể nước PCCC ngầm, dẫn nước đến hệ thống thông qua các đường ống đi ngầm.

- Nhà bảo vệ (ký hiệu BV): Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 3,0 m × 4,0 m (tính từ tim đến tim), chiều cao 4,4 m. Tường xây gạch chịu lực, trát, lăn sơn hoàn thiện. Móng sử dụng móng băng đá học kết hợp giằng BTCT, dầm sàn mái BTCT toàn khối, mái chống nóng lợp tôn trên hệ tường thu hồi và xà gồ. Công trình được trang bị đồng bộ các giải pháp cấp điện, chiếu sáng, thoát nước và PCCC.

- Nhà vệ sinh tiểu học (ký hiệu 11): Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 7,12 m × 12,82 m, bố trí 02 phòng vệ sinh nam - nữ riêng biệt, chiều cao công trình 4,27 m. Tường xây gạch, trát, lăn sơn hoàn thiện. Móng gồm móng đơn BTCT dưới cột, móng xây gạch kết hợp dầm BTCT dưới tường, phần thân sử dụng hệ khung sàn BTCT toàn khối. Công trình được thiết kế đồng bộ các giải pháp cấp điện, chiếu sáng, cấp, thoát nước.

- Nhà lọc nước, máy bơm (ký hiệu 13): Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 4,2 m × 5,2 m, chiều cao công trình 3,6 m. Tường xây gạch chịu lực, trát và lăn sơn hoàn thiện. Móng sử dụng móng băng đá học kết hợp giằng BTCT, hệ dầm sàn mái BTCT toàn khối.

- Bể nước đầu vào, bể nước đã lọc (ký hiệu 14, 15), bể nước sinh hoạt (ký hiệu PT1): Thành, đáy, nắp bể BTCT đổ toàn khối.

- Bể nước PCCC, nhà bơm (ký hiệu PT2): Bể nước xây ngầm, thành, đáy, nắp bể BTCT đổ toàn khối. Nhà bơm có quy mô 01 tầng, cao 3,4 m được đặt trên nắp bể, tường xây gạch chịu lực, trát, lăn sơn hoàn thiện, hệ dầm sàn mái BTCT toàn khối.

- Bể xử lý nước thải (ký hiệu PT3): Đáy bể BTCT, thành bể xây gạch, nắp tấm đan BTCT.

- Cổng, tường rào: Xây mới tường rào, 01 cổng chính, 01 cổng phụ.

8.2. Điểm trường Xếp Huỗi

8.2.1. Các hạng mục phá dỡ: Sân bê tông, nhà lớp học 1 tầng, nhà ở giáo viên.

8.2.2. Các hạng mục xây mới:

a) Hạng mục: Nhà học bộ môn 2 tầng (ký hiệu số 05)

Công trình có quy mô 02 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 10,04 m × 22,53 m, tổng diện tích sàn 452,0 m². Chiều cao công trình 9,75 m; chiều cao tầng 1 và tầng 2 là 3,6 m; mái lợp tôn cao 2,1 m. Mặt bằng tầng 1 bố trí 02 phòng

học bộ môn; tầng 2 bố trí 01 phòng học bộ môn và 01 thư viện. Giao thông đứng trong công trình bằng 01 thang bộ; giao thông ngang bố trí hành lang trước rộng 2,4 m. Lối tiếp cận công trình được thiết kế bằng hệ thống sảnh và đường dốc cho người khuyết tật. Tường xây gạch, trát và lăn sơn hoàn thiện; mái xây tường thu hồi, gác xà gỗ và lợp tôn. Cửa đi, cửa sổ và vách kính sử dụng cửa nhôm hệ, kính dày 6,38 mm.

Phần móng sử dụng móng đơn BTCT dưới cột, móng xây gạch kết hợp dầm BTCT dưới tường; phần thân sử dụng hệ khung sàn BTCT toàn khối.

Các giải pháp cấp điện, chiếu sáng, chống sét, thoát nước và PCCC được thiết kế đồng bộ kèm theo.

b) Hạng mục: Nhà công vụ, bếp, ăn (ký hiệu 06)

Công trình có quy mô 02 tầng, mặt bằng kích thước 13,53 m × 23,62 m, tổng diện tích sàn 539 m², chiều cao công trình 10,05 m; trong đó tầng 1 cao 3,9 m, tầng 2 cao 3,6 m và mái lợp tôn cao 2,1 m. Mặt bằng tầng 1 bố trí khu vực bếp, khu vực ăn, phòng giặt và vệ sinh nam, nữ riêng biệt; tầng 2 bố trí 04 phòng công vụ và 01 phòng ngủ bán trú. Công trình sử dụng giao thông đứng bằng 01 thang bộ và giao thông ngang qua hành lang trước rộng 1,8 m; lối tiếp cận được bố trí qua hệ thống sảnh và đường dốc dành cho người khuyết tật. Tường xây gạch, trát và lăn sơn hoàn thiện; mái xây tường thu hồi, gác xà gỗ và lợp tôn. Hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng cửa nhôm hệ, kính dày 6,38 mm.

Phần móng gồm móng đơn bê tông cốt thép dưới cột và móng xây gạch kết hợp dầm bê tông cốt thép dưới tường; phần thân công trình sử dụng hệ khung sàn bê tông cốt thép toàn khối.

Các hệ thống cấp điện, chiếu sáng, chống sét, cấp - thoát nước và phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

c) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ: Hoàn trả sân bê tông, làm bậc lên xuống, xây mới bể nước sinh hoạt (ký hiệu PT2).

8.3. Điểm trường Sa Ná

8.3.1. Hạng mục: Nhà học bộ môn (ký hiệu số 04)

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng kích thước 9,93 m × 27,22 m, chiều cao công trình 6,45 m, tầng 1 cao 3,9 m, phần mái lợp tôn cao 2,1 m. Mặt bằng công trình bố trí 03 phòng học bộ môn và hành lang phía trước rộng 2,4 m. Lối tiếp cận được bố trí qua hệ thống sảnh và đường dốc dành cho người khuyết tật. Tường công trình xây gạch, trát và lăn sơn hoàn thiện. Mái xây tường thu hồi, gác xà gỗ và lợp tôn. Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhôm hệ, kính dày 6,38 mm.

Phần móng sử dụng móng đơn bê tông cốt thép dưới cột; móng xây gạch kết hợp dầm bê tông cốt thép dưới tường. Phần thân được thiết kế theo hệ khung - sàn bê tông cốt thép toàn khối.

Các hệ thống kỹ thuật gồm cấp điện, chiếu sáng, chống sét và phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

8.3.2. Hạng mục: Nhà bếp, ăn bán trú (ký hiệu số 05)

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng kích thước 10,01 m × 15,82 m; chiều cao công trình 6,45 m; tầng 1 cao 3,9 m, phần mái lợp tôn cao 2,1 m. Mặt bằng công trình bố trí khu vực bếp, khu vực ăn và hành lang phía trước rộng 1,8 m. Lối tiếp cận được thiết kế qua hệ thống sảnh và đường dốc dành cho người khuyết tật. Tường công trình xây gạch, trát và lăn sơn hoàn thiện. Mái xây tường thu hồi, gác xà gỗ và lợp tôn. Hệ thống cửa đi và cửa sổ sử dụng cửa nhôm hệ, kính dày 6,38 mm.

Phần móng sử dụng móng đơn bê tông cốt thép dưới cột; móng xây gạch kết hợp đầm bê tông cốt thép dưới tường. Phần thân được thiết kế theo hệ khung - sàn bê tông cốt thép toàn khối.

Các hệ thống kỹ thuật gồm cấp điện, chiếu sáng, chống sét, cấp - thoát nước và phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

8.3.3. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Phá dỡ sân lát gạch tạo mặt bằng xây dựng mới các hạng mục công trình, hoàn trả sân lát gạch tezzarro.

8.4. Điểm trường Ché Lầu

8.4.1. Các hạng mục phá dỡ: Nhà công vụ + bếp ăn, nhà xe.

8.4.2. Các hạng mục xây mới:

a) Hạng mục: Nhà học, công vụ (ký hiệu 03)

Công trình có quy mô 03 tầng, mặt bằng kích thước 12,54 m × 16,22 m, với tổng diện tích sàn 553 m². Chiều cao công trình là 13,65 m; tầng 1 cao 3,9 m; tầng 2 và tầng 3 cao 3,6 m; phần mái lợp tôn cao 2,1 m. Mặt bằng tầng 1 bố trí 02 phòng học lý thuyết; tầng 2 bố trí 02 phòng học bộ môn; tầng 3 bố trí 01 phòng học bộ môn và 02 phòng công vụ. Giao thông đứng trong công trình được bố trí bằng 01 cầu thang bộ; giao thông ngang sử dụng hành lang phía trước rộng 2,4 m. Công trình có lối tiếp cận thông qua hệ thống sảnh và đường dốc dành cho người khuyết tật. Tường xây gạch, trát và lăn sơn hoàn thiện. Mái xây tường thu hồi, gác xà gỗ lợp tôn. Hệ thống cửa đi, cửa sổ và vách kính sử dụng cửa nhôm hệ, kính dày 6,38 mm.

Phần móng sử dụng móng băng bê tông cốt thép; tường móng xây gạch kết hợp giằng tường bê tông cốt thép. Phần thân thiết kế theo hệ khung - sàn bê tông cốt thép toàn khối.

Các hệ thống kỹ thuật gồm cấp điện, chiếu sáng, chống sét, cấp - thoát nước và phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

b) Hạng mục: Nhà bếp, ăn (ký hiệu số 04)

Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 72,4 m². Chiều cao công

trình là 5,55 m; tầng 1 cao 3,9 m, phần mái lợp tôn cao 1,5 m. Mặt bằng công trình bố trí khu vực bếp, khu vực sơ chế, khu vực ăn và hành lang phía trước. Tường xây gạch, trát và lăn sơn hoàn thiện. Mái xây tường thu hồi, gác xà gỗ lợp tôn. Hệ thống cửa đi và cửa sổ sử dụng cửa nhôm hệ, kính dày 6,38 mm.

Phần móng sử dụng móng đơn bê tông cốt thép dưới cột; tường móng xây gạch kết hợp dầm BTCT dưới tường. Phần thân được thiết kế theo hệ khung - sàn bê tông cốt thép toàn khối.

Các hệ thống kỹ thuật gồm cấp điện, chiếu sáng, cấp - thoát nước và phòng cháy chữa cháy được thiết kế đồng bộ kèm theo.

8.4.3. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật: San nền; phá dỡ, xây dựng tường rào đặc.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế cơ sở).

9. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Công văn số 10598/SXD-HĐXD ngày 20/11/2025.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 105.540.000.000 đồng, trong đó:

- Chi phí GPMB	:	101.592.000	đồng;
- Chi phí xây dựng	:	81.146.018.507	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	10.953.831.500	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	1.853.166.429	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	6.486.763.514	đồng;
- Chi phí khác	:	879.164.280	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	4.119.448.630	đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

11. Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2026.

12. Nguồn vốn: Nguồn ngân sách Trung ương.

13. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa).

14. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Công văn số 10598/SXD-HĐXD ngày 20/11/2025.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật. Đối với các điểm lẻ chưa thực hiện ký kết hợp đồng xây dựng và chưa thực hiện thi công xây dựng công trình khi chưa có ý kiến thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Giao Chủ đầu tư trực tiếp làm chủ đầu tư dự án giải phóng mặt bằng.

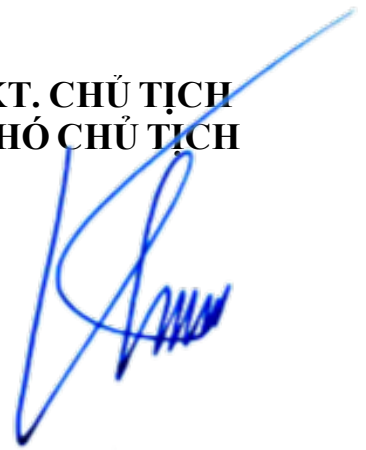
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Chủ tịch UBND xã Na Mèo; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCTTT UBND tỉnh Mai Xuân Liêm;
- Lưu: VT, THĐT, CNXDKH_{TBG_TM.29}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Trường nội trú liên cấp TH&THCS Na Mèo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC	101.592.000		101.592.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	73.971.610.353	6.456.845.107	81.146.018.507
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	9.958.028.636	995.802.864	10.953.831.500
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1.853.166.429		1.853.166.429
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	6.009.385.519	477.378.194	6.486.763.514
1	Chi phí khảo sát, lập QH chi tiết 1/500	277.266.543	18.585.656	295.852.000
2	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng hiện trạng công trình	208.953.704	16.716.296	225.670.000
3	Chi phí khảo sát xây dựng	717.430.556	57.394.444	774.825.000
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát	29.212.963	2.337.037	31.550.000
5	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, khảo sát hiện trạng	555.552.778	44.444.222	599.997.000
6	Chi phí lập hồ sơ đăng ký môi trường	30.931.481	2.474.519	33.406.000
7	Chi phí thẩm tra TK PCCC bước TKCS	4.291.667	343.333	4.635.000
8	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	1.753.127.165	140.250.173	1.893.377.339
9	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	116.875.144	9.350.012	126.225.156
10	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	113.916.280	9.113.302	123.029.582
11	Chi phí thẩm định giá	148.148.148	11.851.852	160.000.000
12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.591.869.055	127.349.524	1.719.218.579
13	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	84.045.762	6.723.661	90.769.423
14	Chi phí thí nghiệm cọc	285.171.681	23.036.754	308.208.435
15	Chi phí tư vấn khác	92.592.593	7.407.407	100.000.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	831.439.944	47.724.336	879.164.280
1	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP)	59.177.288	5.917.729	65.095.017
2	Chi phí rà phá bom mìn	138.888.889	11.111.111	150.000.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	9.815.220		9.815.220
4	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (Thông tư 27/2023/TT-BTC, TT64/2025/TT-BTC)	36.246.089		36.246.089
5	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình (Thông tư 27/2023/TT-BTC, TT64/2025/TT-BTC)	35.136.515		35.136.515
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (NĐ 99/2021/NĐ-CP)	118.204.800		118.204.800
7	Chi phí kiểm toán độc lập (NĐ 99/2021/NĐ-CP)	362.002.200	28.960.176	390.962.376
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	50.277.444		50.277.444
9	Chi phí lập thỏa thuận đấu nối với điện lực	15.740.741	1.259.259	17.000.000
10	Chi phí nghiệm thu đường cáp ngầm: 35kV	1.054.107	84.329	1.138.436
11	Chi phí nghiệm thu trạm biến áp	4.896.651	391.732	5.288.383
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			4.119.448.630
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh			4.119.448.630
	TỔNG CỘNG (làm tròn)			105.540.000.000